

Số: *Mq1* /TTPTQĐ.CNBH-BT1

Đồng Nai, ngày *29* tháng *4* năm 2026

Về việc đăng thông tin liên quan đến các trường hợp quản lý sử dụng đất thuộc phạm vi thực hiện Dự án Thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư đường Hương lộ 2 (đoạn từ Quốc lộ 51 đến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây).

Kính gửi: Tòa soạn Báo Pháp luật

Thực hiện Quyết định số 2929/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về triển khai thực hiện Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Hương lộ 2 (đoạn từ Quốc lộ 51 đến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây); Quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 10/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Hương Lộ 2 (đoạn từ Quốc lộ 51 đến cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây).

Căn cứ các quy định tại Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai và Văn bản số 1757/UBND-KTNS ngày 02/02/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thực hiện trình tự, công tác phối hợp về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Trung tâm phát triển quỹ đất chi nhánh Biên Hòa kính đề nghị cơ quan Báo Pháp luật đăng thông tin trong 3 kỳ liên tiếp với nội dung:

“Thực hiện Quyết định số 2929/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về triển khai thực hiện Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Hương lộ 2 (đoạn từ Quốc lộ 51 đến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây); Quyết định số 1471/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 10/4/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Hương Lộ 2 (đoạn từ Quốc lộ 51 đến cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây);

Căn cứ Kế hoạch thu hồi đất số 17/KH-TTPTQĐ.CNBH-BT1 ngày 23/4/2026 của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Biên Hòa để thực hiện Dự án Thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư đường Hương lộ 2 (đoạn từ Quốc lộ 51 đến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây);

Trên cơ sở thông tin từ Bản đồ thu hồi đất của Dự án đã được Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai kiểm tra nội nghiệp ngày 17/4/2026 và Danh sách các thửa đất nằm trong Dự án do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cung cấp ngày 22/4/2026

Nay UBND phường Tam Phước, UBND xã An Phước đăng thông tin các trường hợp sử dụng đất thuộc phạm vi thu hồi để triển khai xây dựng tuyến đường Hương lộ 2 (đoạn từ Quốc lộ 51 đến cao tốc Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây).

(Kèm danh sách thông tin thửa đất)

Để đảm bảo quyền lợi và sự chính xác khi thực hiện bồi thường, thu hồi đất, đề nghị các cá nhân, tổ chức đang quản lý sử dụng các diện tích đất thuộc khu vực liên hệ UBND phường Tam Phước, UBND xã An Phước, tỉnh Đồng Nai (bộ phận Phòng Kinh tế) để cập nhật và đăng ký các thông tin phục vụ cho công tác bồi thường, thu hồi đất.

Đối với các trường hợp đang quản lý sử dụng đất thuộc khu vực thực hiện Dự án nhưng có các số hiệu thửa đất, tờ bản đồ, diện tích .v.v. khác với các thông tin tại Danh sách nêu trên, đề nghị liên hệ và cung cấp hồ sơ tài liệu để UBND phường Tam Phước, UBND xã An Phước kiểm tra đối chiếu, cập nhật”

Trung tâm Phát triển Quỹ đất kính đề nghị cơ quan Báo Pháp luật sớm đăng thông tin trên trong 3 kỳ liên tiếp nhằm đảm bảo tiến độ thực hiện Dự án./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - UBND P Tam Phước (biết);
 - UBND xã An Phước (biết);
 - TT Phát triển Quỹ đất tỉnh;
 - Lưu: VT;
- Thanh Tùng



Nguyễn Hữu Sơn

DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ ĐẤT THUỘC DỰ ÁN

Dự án Thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư đường Hương lộ 2 (đoạn từ Quốc lộ 51 đến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây)

(kèm theo Văn bản số 1191/TTPTQĐ.CNBH-BT1 ngày 29/4/2026 của Trung tâm phát triển quỹ đất Chi nhánh Biên Hòa)

STT	Họ và Tên	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (mới)	Thửa đất	Loại đất thu hồi	Tổng diện tích đất	Diện tích nằm trong dự án
XÃ AN PHƯỚC								
1	Trần Văn Đô	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	1	74	1	ONT	284,00	30,90
2	Trần Văn Đô	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	1	74	5	CLN	13.644,00	6.493,60
3	Võ Văn Quan và Trương Thị Trúc Vân	ấp 1, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	1	74	25	CLN	4.094,00	1.647,60
4	Võ Văn Quan và Trương Thị Trúc Vân	ấp 1, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	1	74	27	CLN	11.873,00	5.399,70
5	--	--	1	74	62	CLN	9097,4	5083,2
6	--	--	1	74	84	LUC	7355,0	90,5
7	--	--	1	74	85	LUC	5055,0	1320,6
8	Đình Nhật Khương và Bùi Thị Mộng Thảo	ấp Tân Qui, xã Tân Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	1	74	96	LUC	3.178,10	456,30
9	--	--	1	74	6000	SON	22876,4	1840,1
10	--	--	1	74	6002	SON	7679,6	1478,6
11	--	--	9	82	2	LUC	3736,0	370,1
12	--	--	9	82	3	LUC	661,2	661,2
13	Nguyễn Văn Bé	phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	9	82	5	LUC	3.599,00	1.827,50
14	Hồ Đình Nhị Long	, ấp 1 xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	7	LUC	3.680,00	1.957,60
15	Phạm Quốc Tuấn	410A, khu phố 5, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	9	82	12	LUC	7.266,00	3.753,60
16	Lương Phước Sang	133/2/38 Hoàng Ngân, phường 16, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh	9	82	27	LUC	2.718,00	232,60
17	Lương Phước Sang	133/2/38 Hoàng Ngân, phường 16, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh	9	82	28	LUC	4.279,00	3.706,40
18	Lương Phước Sang	133/2/38 Hoàng Ngân, phường 16, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh	9	82	36	LUC	2.898,00	1.020,20
19	Lương Phước Sang	133/2/38 Hoàng Ngân, phường 16, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh	9	82	48	LUC	3.162,00	660,40
20	Trần Văn Đặc và Nguyễn Thị Thắng	ấp 1, xã Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	49	LUC	3.143,00	2.997,10

STT	Họ và Tên	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (mới)	Thửa đất	Loại đất thu hồi	Tổng diện tích đất	Diện tích nằm trong dự án
21	Trần Văn Đặc và Nguyễn Thị Thắng	ấp 1, xã Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	322	LUC	2.067,00	1.361,80
22	Lương Phước Sang	133/2/38 Hoàng Ngân, phường 16, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh	9	82	323	LUC	1.168,00	150,20
23	Lương Phước Sang	133/2/38 Hoàng Ngân, phường 16, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh	9	82	328	LUC	2.801,00	848,50
24	Trần Kim Trang	133 Nguyễn Thái Sơn, phường 04, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh	9	82	364	CLN	15.170,00	979,00
25	--	--	9	82	369	LUC	1040,0	35,3
26	--	--	9	82	6000	SON	16700,2	3292,2
27	--	--	9	82	94	LUC	3719,0	227,8
28	Cao Văn Gan và Nguyễn Thị Duyên	ấp 1, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	102	LUC	3.101,60	666,90
29	Trịnh Hoài Viên	, khu phố 6 thị trấn Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	9	82	131	LUC	1.608,00	1.608,00
30	Nguyễn Văn Phùng	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	132	LUC	2.404,90	706,80
31	Trương Anh Định và Đoàn Thị Tuyết Nhung	ấp 2, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	141	LUC	1.223,00	885,60
32	Lê Văn Thành và Trần Thị Đẹp	ấp 3, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	150	LUC	4.325,00	404,50
33	Trương Văn Phước	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	153	LUC	981,00	636,90
34	Lê Thị Lang	Tổ 4, khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	9	82	358	CLN	9.750,00	7.313,10
35	--	--	9	82	6006	SON	11491,3	11491,3
36	Lê Thị Lang	khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	9	82	172	LUC	3.935,00	751,40
37	Bùi Văn Em	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	173	LUC	75,00	6,00
38	Bùi Văn Em	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	174	HNK	3.325,00	1.173,50
39	Bùi Văn Em	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	180	LUC	305,00	189,80
40	Bùi Văn Em	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	181	LUC	257,00	1,30

STT	Họ và Tên	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (mới)	Thửa đất	Loại đất thu hồi	Tổng diện tích đất	Diện tích nằm trong dự án
41	Bùi Văn Em và Trần Thị Ngọc Dung	ấp 1, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	184	LUC	1.187,00	188,80
42	Bùi Văn Phước và Trần Kim Anh	, ấp 1 xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	190	NTS	1.265,00	81,40
43	Bùi Văn Em	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	192	LUC	470,00	470,00
44	Bùi Văn Em và Trần Thị Ngọc Dung	ấp 1, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	193	LUC	6.146,00	955,00
45	Bùi Văn Em	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	195	LUC	327,00	164,60
46	Bùi Văn Em	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	196	LUC	598,00	598,00
47	Bùi Văn Em	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	203	LUC	3.007,00	39,60
48	Bùi Văn Em	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	205	LUC	1.157,00	341,80
49	Bùi Thanh Phương	ấp 1, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	207	LUC	6.336,00	3.992,30
50	Trần Văn Phước	ấp 3, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	218	LUC	3.526,00	25,20
51	Trần Văn Phước	ấp 3, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	227	LUC	5.090,00	3.849,90
52	Bùi Văn Em và Trần Thị Ngọc Dung	ấp 1, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	230	LUC	4.218,00	149,40
53	Nguyễn Thành Trung và Nguyễn Thị Thùy Trang	24 ĐS 13 KDC ấp 5, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh	9	82	231	LUC	5.228,00	1.691,30
54	Bùi Văn Em và Trần Thị Ngọc Dung	ấp 1, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	240	LUC	423,00	406,70
55	Trần Anh Hoàng	43/2 Thành Thái, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	9	82	249	LUC	3.586,00	1.794,70
56	Tèo	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	9	82	258	LUC	3.875,40	2.619,20
57	--		9	82	356	CLN	983,0	107,8
58	--	--	9	82	6001	SON	12508,4	542,1
59	--	--	9	82	6006	SON	143106,4	7800,3
60	Đặng Công Tâm	686/72/37 CMT 8, phường 11, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	18	91	1	LUC	2.601,00	175,90
61	Trần Văn Ân	ấp 1, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	2	LUC	1.864,00	1.446,50

STT	Họ và Tên	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (mới)	Thửa đất	Loại đất thu hồi	Tổng diện tích đất	Diện tích nằm trong dự án
62	Đặng Thị Minh Trang	111B/14, khu phố Nội Hóa II, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	18	91	5	LUC	6.275,00	9,90
63	Trần Văn Ân	ấp 1, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	6	LUC	5.449,00	4.698,60
64	Mai Văn Đón và Hồ Thị Hạnh	ấp 3, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	11	LUC	12.618,00	1.165,80
65	Phạm Kim Chênh và Trương Thị Nhàn	ấp 2, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	17	LUC	5.055,00	3.082,20
66	Phạm Kim Chênh và Trương Thị Nhàn	ấp 2, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	26	LUC	1.970,00	1.175,80
67	Huỳnh Song Cửu	366B, khu phố 1, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	18	91	30	LUC	305,00	18,10
68	Nguyễn Thị Tư	ấp 1, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	45	NTS	2.325,00	1.504,60
69	Huỳnh Song Cửu	366B, khu phố 1, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre	18	91	50	LUC	3.922,00	1.856,80
70	Lê Văn Triệu	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	51	RSX	924,00	16,80
71	Nguyễn Văn Lợi và Nguyễn Thị Thanh	ấp 1, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	59	LUC	1.660,00	598,60
72	Lê Thị Vân	4Bis/G Nguyễn Trung Ngạn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	18	91	67	LUC	1.002,00	36,10
73	Nguyễn Văn Phước và Nguyễn Thị Kim Anh	ấp 4, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	68	LUC	1.765,00	1.673,20
74	Trần Văn Ân và Nguyễn Thị Tư	, ấp 1 xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	258	LUC	217,00	217,00
75	Bùi Văn Hồ và Nguyễn Thị Ánh	K3/78 ấp Tân Mỹ, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	18	91	264	LUC	1.870,00	2,50
76	Mai Văn Đón và Hồ Thị Hạnh	ấp 3, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	284	LUC	501,00	148,90
77	Hộ Hồ Thị Hạnh và Mai Văn Đón	ấp 3, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	285	LUC	1.300,00	1.284,70
78	--	--	18	91	310	LUC	105,0	102,2
79	--	--	18	91	6002	SON	2946,7	2946,7
80	Trần Văn Phước	ấp 3, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	77	LUC	3.206,00	1.735,50

STT	Họ và Tên	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (mới)	Thửa đất	Loại đất thu hồi	Tổng diện tích đất	Diện tích nằm trong dự án
81	Nguyễn Thị Xuân Thủy	104 đường Nguyễn Văn Hường, phường An Khánh, tp Hồ Chí Minh	18	91	83	LUC	3.610,00	1.490,70
82	Nguyễn Văn Thủ	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	90	CLN	1.802,00	863,50
83	Nguyễn Văn Mạnh	khu phố 3, phường Bình Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	18	91	103	CLN	6.294,00	3.223,30
84	Đoàn Thị Hồng	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	113	CLN	3.282,00	1.166,10
85	Nguyễn Văn Thủ	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	117	CLN	3.261,00	1.471,90
86	Nguyễn Văn Thủ	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	128	CLN	777,00	704,20
87	C ty TNHH Công nghiệp Kim khí KINGPO	Đường số 3, KCN Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	241	LUC	1.538,00	519,40
88	Nguyễn Văn T và Lê Thị Huỳnh Hoa	ấp 1, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	254	LUC	7.706,00	404,20
89	Trịnh Hoài Viên	, khu phố 6 thị trấn Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	18	91	279	CLN	4.510,00	88,60
90	--	--	18	91	6002	SON	64488,9	12178,6
91	Tăng Kim Quang	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	135	LUC	2.821,00	594,50
92	Nguyễn Văn Đâu	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	149	LUC	1.304,00	926,30
93	Tăng Kim Quang và Lý Thị Hai	ấp 3, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	150	LUC	848,00	73,10
94	Hồ Văn Cường	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	166	LUC	3.411,00	240,90
95	--	--	18	91	175	HNK	150,0	150,0
96	Nguyễn Văn Đâu	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	180	LUC	1.698,00	1.291,50
97	Nguyễn Văn Đâu	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	181	CLN	1.259,00	727,80
98	Trần Văn Nghiệp	, Thôn Phú Trạch xã Mỹ Sờ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên	18	91	187	CLN	963,00	563,20
99	Trần Văn Nghiệp	, Thôn Phú Trạch xã Mỹ Sờ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên	18	91	188	CLN	4.158,00	2.434,80
100	Hồ Văn Thạnh	ấp 3, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	197	LUC	8.924,00	1.940,40

STT	Họ và Tên	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (mới)	Thửa đất	Loại đất thu hồi	Tổng diện tích đất	Diện tích nằm trong dự án
101	Đình Thị Thu Hiền	Gold Đất Việt, khối 14, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	18	91	203	LUC	2.702,00	1.984,70
102	Nguyễn Minh Trí	205 đường Hiệu, Kp. 2, phường Mỹ Phước Tây, tỉnh Đồng Tháp	18	91	217	CLN	6.762,00	3.399,50
103	Hoàng Đức Nhật Minh	, 5Ed Trần Nhật Duật phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	18	91	222	LUC	6.415,00	1.366,40
104	C ty TNHH Công nghiệp Kim khí KINGPO	Đường số 3, KCN Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	18	91	244	LUC	3.397,00	3.051,30
105	--	--	18	91	6000	SON	64770,7	9941,5
106	Lê Minh Tuấn và Huỳnh Thị Thảo Vy	162/35 B, Phan Đăng Lưu, phường 03, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	34	107	20	CLN	1.837,00	661,80
107	Lê Minh Tuấn và Huỳnh Thị Thảo Vy	162/35 B, Phan Đăng Lưu, phường 03, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh	34	107	21	CLN	4.502,00	4.175,80
108	Ngô Minh Hiếu và Lý Thị Bích Phượng	37/8 Chấn Hưng, phường 06, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	34	107	28	CLN	9.280,00	90,10
109	Nguyễn Văn Biểu	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	34	107	42	LUC	758,00	637,50
110	--	--	34	107	48	LUC	1007,0	960,6
111	--	--	34	107	58	LUC	1490,0	114,7
112	Lê Thị Lang	khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	34	107	66	LUC	403,00	260,00
113	Nguyễn Thị Xuân Thủy	104 đường Nguyễn Văn Hương, phường An Khánh, tp Hồ Chí Minh	34	107	67	LUC	2.247,00	273,30
114	Trần Thị Thuận	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	34	107	87	LUC	2.430,60	1.303,10
115	Trần Thị Thuận	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	34	107	88	LUC	3.234,00	5,20
116	Hoàng Đức Lợi	9.4 Lô B C/c 280/29 Bùi Hữu Nghĩa, phường Gia Định, tp Hồ Chí Minh	34	107	106	ONT+CLN	1.300,00	617,50
117	Nguyễn Văn Phước và Hoàng Thị Kim Hoa	ấp 6, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	34	107	119	CLN	856,00	88,80
118	Nguyễn Văn Phước và Hoàng Thị Kim Hoa	ấp 6, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	34	107	120	CLN	144,00	144,00
119	Nguyễn Văn Phước và Hoàng Thị Kim Hoa	ấp 6, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	34	107	121	ONT+CLN	417,00	417,00

STT	Họ và Tên	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (mới)	Thửa đất	Loại đất thu hồi	Tổng diện tích đất	Diện tích nằm trong dự án
120	Nguyễn Thị Thu Trang	Tổ 32, Ấp 6, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	34	107	133	CLN	2.045,00	1.329,20
121	Nguyễn Văn Phước và Hoàng Thị Kim Hoa	ấp 6, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	34	107	134	CLN	692,00	692,00
122	Nguyễn Văn Phước và Hoàng Thị Kim Hoa	ấp 6, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	34	107	152	LUC	3.441,00	2.934,10
123	Trần Thị Bích Diệu	153 Nam Cao, Phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	34	107	167	NTS	842,00	512,50
124	Nguyễn Văn Phước và Hoàng Thị Kim Hoa	ấp 6, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	34	107	277	CLN	988,00	206,60
125	Trịnh Hoài Viên	, khu phố 6 thị trấn Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	34	107	279	LUC	1.503,00	1.377,60
126	Phạm Quốc Tuấn	410A, khu phố 5, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	34	107	280	LUC	4.761,00	2.564,90
127	Nguyễn Văn Phước và Hoàng Thị Kim Hoa	ấp 6, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	34	107	281	CLN	1.059,00	706,80
128	Nguyễn Văn Phước và Hoàng Thị Kim Hoa	ấp 6, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	34	107	282	CLN	482,00	108,40
129	--	--	34	107	301	LUC	1400,0	377,2
130	Nguyễn Lê Minh Đăng	ấp 6, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	34	107	307	LUC	647,10	647,10
131	Hoàng Đức Lợi	9.4 Lô B C/c 280/29 Bùi Hữu Nghĩa, phường Gia Định, tp Hồ Chí Minh	34	107	316	CLN	3.033,20	96,40
132	--	--	34	107	317	CLN	982,1	923,9
133	Hoàng Đức Lợi	9.4 Lô B C/c 280/29 Bùi Hữu Nghĩa, phường Gia Định, tp Hồ Chí Minh	34	107	318	CLN	1.273,00	20,10
134	--	--	34	107	6001	DGT	876,0	65,4
135	--	--	34	107	6005	SON	111111,0	8867,2
136	Châu Văn Hoàng và Phạm Thị Liễu	423/21 Long Phước, ấp Phước Hậu, phường Long Phước, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	34	107	151	LUC	10.392,00	2.317,90
137	Trần Thanh Trung	số 39/6, đường 2, tổ 4, Long Đại, Phường Long Phước, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	34	107	184	LUC	6.411,00	3.331,40

STT	Họ và Tên	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (mới)	Thửa đất	Loại đất thu hồi	Tổng diện tích đất	Diện tích nằm trong dự án
138	Trần Văn Hòa và Nguyễn Thị Thu Vân	39/6 Đường số 2, Kp Long Đại, phường Long Phước, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	34	107	198	LUC	11.976,00	5.714,20
139	Phạm Văn Thảo và Trần Thị Bích Diệu	153 Nam Cao, Cầu Xây, phường Tân Phú, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	34	107	208	LUC	11.373,00	361,40
140	Trần Văn Bình	số 30 đường số 2 Long Đại, phường Long Phước, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	34	107	214	CLN	5.779,00	3.038,00
141	Trần Thị Bích Huyền	396 tổ 9, Kp Gò C, đường Nguyễn Văn Tăng, phường Long Thạnh Mỹ, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	34	107	227	LUC	9.199,00	1.509,50
142	Trần Văn Hoà	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	34	107	233	LUC	4.148,00	3.018,80
143	--	--	34	107	234	LUC	621,0	496,2
144	Điêu Thị Yến Xuân	410 khu phố 5, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	34	107	237	LUC	4.564,00	241,00
145	Lê Thị Lang	khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	34	107	241	CLN	2.289,00	2.071,90
146	Trần Văn Hoà	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	34	107	242	LUC	732,00	561,20
147	Lê Văn Hoan	số 21, đường số 4, khu phố 17, phường Bình Hưng Hoà A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh	34	107	245	LUC	1.657,00	1.022,50
148	--	--	34	107	284	LUC	507,0	23,7
149	Lê Thị Lang	khu phố Phước Hải, phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	34	107	285	CLN	1.302,00	590,60
150	Lê Văn Hoan	số 21, đường số 4, khu phố 17, phường Bình Hưng Hoà A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh	34	107	291	LUC	1.250,00	20,40
151	Nguyễn Thị Ngọc Lợi	Tổ 6, khu B, ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai	34	107	299	CLN	2.425,00	10,50
152	--	--	49	122	15	CLN	3548,9	190,3
153	Phạm Nguyên Vinh	58/17 đường 5, phường Hiệp Bình, tp Hồ Chí Minh	49	122	22	CLN	1.444,00	416,70
154	--	--	49	122	23	RSX	5719,4	4570,5

STT	Họ và Tên	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (mới)	Thửa đất	Loại đất thu hồi	Tổng diện tích đất	Diện tích nằm trong dự án
155	Đinh Thị Ngọc Bích	32 Hai Trưng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	49	122	26	CLN	1.140,00	329,60
156	Phạm Quốc Tuấn	410A, khu phố 5, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	50	123	26	CLN	1.545,00	10,30
157	--	--	49	122	32	LUC	7082,0	4159,2
158	--	--	49	122	41	CLN	4375,0	2054,9
159	Trịnh Hoài Viên	, khu phố 6 thị trấn Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	49	122	50	CLN	7.024,00	5.558,30
160	Lê Văn Hoan	số 21, đường số 4, khu phố 17, phường Hưng Hoà A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh	49	122	51	CLN	11.935,00	1.000,40
161	Phạm Quốc Tuấn	410A, khu phố 5, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	49	122	62	CLN	2.041,00	1.128,80
162	Hoàng Tích Thị Tâm Trang	Căn hộ 16.03, lô 4B, chung cư The Estella, Phường An Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	49	122	210	CLN	1.000,00	960,50
163	Nguyễn Thị Ánh	36 đường 5, khu phố 5 Phường Hiệp Bình Chánh, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	49	122	214	CLN	2.000,00	542,40
164	Đinh Thị Ngọc Bích	32 Hai Trưng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	49	122	215	ONT+CLN	1.000,00	1.000,00
165	Nguyễn Thị Hà Phương Hà	187/13 Lê Lợi, phường Thắng Nhì, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Rịa - Vũng Tàu	49	122	217	ONT+CLN	11.200,00	1,80
166	--	--	49	122	230	CLN	736,0	329,6
167	Phạm Quốc Tuấn	410A, khu phố 5, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	49	122	264	CLN	445,00	441,70
168	Phạm Quốc Tuấn	410A, khu phố 5, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	49	122	265	CLN	2.020,00	24,30
169	--	--	49	122	267	RSX	1526,0	551,3
170	Nguyễn Phúc Hòa	số 46, đường 11 tổ 28, khu phố Phước Hậu, phường Long Phước, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	49	122	278	CLN	1.709,20	420,00

STT	Họ và Tên	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (mới)	Thửa đất	Loại đất thu hồi	Tổng diện tích đất	Diện tích nằm trong dự án
171	Đỗ Thị Thúy Kiều	tổ 26, khu Kim Sơn, thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	49	122	280	CLN	986,50	39,50
172	--	--	49	122	6003	SON	19482,4	3182,7
173	--	--	49	122	55	RSX	6727,0	575,7
174	--	--	49	122	65	LUC	3625,0	24,2
175	--	--	49	122	78	LUC	485,0	485,0
176	Vũ Minh Phương	ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	49	122	79	CLN	2.463,00	532,90
177	Trần Mỹ Đức	30 đường 5, Kp 1, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	49	122	83	LUC	769,00	767,20
178	Trịnh Hoài Viên	, khu phố 6 thị trấn Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	49	122	86	LUC	7.266,00	3.630,90
179	Nguyễn Thị Ngọc Lợi	Tổ 6, khu B, ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai	49	122	87	CLN	6.098,00	579,70
180	Nguyễn Thị Ngọc Lợi	Tổ 6, khu B, ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai	49	122	96	LUC	4.884,00	4.884,00
181	Lê Thị Tám	49/4 Thạnh Mỹ Lợi, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	49	122	99	LUC	7.166,00	2.130,30
182	Trịnh Hoài Viên	, khu phố 6 thị trấn Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	49	122	105	LUC	2.500,60	2.492,80
183	Trần Mỹ Đức	30 đường 5, Kp 1, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	49	122	106	LUC	9.201,00	700,90
184	C ty TNHH Công nghiệp Kim khí KINGPO	Đường số 3, KCN Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	49	122	207	LUC	1.033,00	626,00
185	Trần Mỹ Đức	30 đường 5, Kp 1, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	49	122	228	LUC	3.120,00	3.013,90
186	Trịnh Hoài Viên	, khu phố 6 thị trấn Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	49	122	250	LUC	2.500,40	2.500,40
187	--	--	49	122	6004	SON	26679,0	3789,7
188	Nguyễn Thị Ngọc Lợi	Tổ 6, khu B, ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai	49	122	114	LUC	5.294,00	2.227,30
189	Nguyễn Văn Bình	tổ 63, ấp 6, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	49	122	115	CLN	2.849,00	1.514,80
190	Nguyễn Thị Kim Tuyết	, Khu 13 xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	49	122	126	CLN	2.200,00	859,80

STT	Họ và Tên	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (mới)	Thửa đất	Loại đất thu hồi	Tổng diện tích đất	Diện tích nằm trong dự án
191	Nguyễn Hồng Sơn	174/14 Lý Chính Thắng, phường 07, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	49	122	135	ONT+CLN	5.735,00	584,00
192	Lê Thị Tám	49/4 Thạnh Mỹ Lợi, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	49	122	139	LUC	5.690,00	240,20
193	--	--	49	122	146	LUC	3802,0	1937,0
194	Nguyễn Văn De và Võ Thị Tuyết	ấp 5, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	49	122	162	LUC	3.941,00	1,80
195	Trần Văn Thắng	29/83/35, Đường số 54, Phường 14, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh	49	122	167	LUC	1.762,00	1.226,20
196	Hồ Thanh Bạch	Ấp 4, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	49	122	171	LUC	4.021,00	597,00
197	Phan Minh Vương	869/20 tổ 31, Kp trường Khánh, phường Long Phước, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	49	122	232	LUC	3.033,00	988,30
198	Phan Minh Vương	869/20 tổ 31, Kp trường Khánh, phường Long Phước, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	49	122	243	LUC	2.202,00	373,80
199	--	--	49	122	251	LUC	2168,0	74,1
200	--	--	49	122	254	LUC	3044,0	2092,3
201	Trịnh Hoài Viên	, khu phố 6 thị trấn Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	49	122	260	LUC	1.997,00	192,30
202	Trần Thị Ty và Lê Văn Hưng	2/79 Kp1, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	49	122	118	LUC	11.611,00	5.041,20
203	Nguyễn Thị Quang	ấp 1, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	49	122	124	LUC	3.004,00	1.954,40
204	Phan Văn My và Nguyễn Thị Cụt	ấp Trường Khánh, phường Long Phước, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	49	122	130	LUC	10.268,00	8,10
205	Nguyễn Thị Quang	ấp 1, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	49	122	131	LUC	2.308,00	122,00
206	Nguyễn Thị Quang	ấp 1, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	49	122	133	LUC	1.542,00	802,80
207	Phan Minh Hoàng và Nguyễn Thị Hoa	ấp Trường Khánh, phường Long Phước, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	49	122	137	LUC	5.047,00	2.161,40
208	--	--	49	122	138	LUC	1543,0	832,3

STT	Họ và Tên	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (mới)	Thửa đất	Loại đất thu hồi	Tổng diện tích đất	Diện tích nằm trong dự án
209	Trần Thị Phụng	869/26, tổ 31, khu phố Trường Khánh, phường Long Phước, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	49	122	140	LUC	2.380,00	407,90
210	Trần Thị Di	Kp Trường Khánh, phường Long Phước, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	49	122	144	LUC	5.512,00	890,20
211	Trần Thị Phụng	869/26, tổ 31, khu phố Trường Khánh, phường Long Phước, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	49	122	147	LUC	3.288,00	1.304,00
212	Phan Văn My và Nguyễn Thị Cụt	ấp Trường Khánh, phường Long Phước, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	49	122	151	LUC	5.904,00	1.934,70
213	Phan Minh Hoàng và Nguyễn Thị Hoa	836 Trường Khánh, phường Long Phước, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	49	122	157	LUC	5.797,00	983,20
214	Trần Thị Di	Kp Trường Khánh, phường Long Phước, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	49	122	233	LUC	1.690,50	712,60
215	Nguyễn Thị Xuân Thủy	104 đường Nguyễn Văn Hưởng, phường An Khánh, tp Hồ Chí Minh	49	122	241	LUC	5.440,00	308,30
216	--	--	49	122	6001	SON	27387,6	437,4
217	Nguyễn Thị Ngọc Lợi	Tổ 6, khu B, ấp Bến Cột, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai	48	121	57	LUC	16.541,00	5.238,70
218	Huỳnh Thị Ngọc Sương	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	48	121	78	LUC	6.735,00	1.639,70
219	Huỳnh Thị Ngọc Sương	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	48	121	81	LUC	2.023,00	721,00
220	Phạm Văn Đỗ	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	48	121	97	NTS	336,00	234,00
221	Phan Văn Đỗ	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	48	121	101	NTS	1.634,00	139,40
222	Phan Văn Đỗ	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	48	121	108	NTS	2.705,00	566,10
223	Phan Văn Đỗ	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	48	121	113	NTS	2.318,00	1.638,90
224	--	--	48	121	114	LUC	5416,0	44,0
225	--	--	48	121	126	LUC	782,0	781,0
226	--	--	48	121	129	LUC	1510,0	235,8
227	--	--	48	121	130	LUC	324,0	278,5
228	--	--	48	121	134	RSX	2414,0	275,2

STT	Họ và Tên	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (mới)	Thửa đất	Loại đất thu hồi	Tổng diện tích đất	Diện tích nằm trong dự án
229	C ty TNHH Công nghiệp Kim khí KINGPO	Đường số 3, KCN Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	48	121	144	LUC	1.192,00	77,70
230	C ty TNHH Công nghiệp Kim khí KINGPO	Đường số 3, KCN Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	48	121	145	LUC	92,00	79,70
231	--	--	48	121	158	NTS	195,0	195,0
232	Nguyễn Thị Ngọc Lợi	Tổ 6, khu B, ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai	48	121	166	LUC	3.390,80	0,60
233	Nguyễn Thị Ngọc Lợi	Tổ 6, khu B, ấp Bến Cộ, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai	48	121	168	LUC	1.237,10	360,60
234	--	--	48	121	6001	SON	8708,6	466,1
235	--	--	48	121	6003	DGT	39558,0	2114,1
236	Lý Văn Cùa	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	139	LUC	1.087,00	705,30
237	Lý Văn Cùa	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	147	LUC	3.308,00	1.115,60
238	Lý Văn Cùa	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	162	LUC	3.745,00	1.941,00
239	Nguyễn Tấn Hoàng	Ấp 3, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	163	LUC	4.975,00	273,30
240	Lý Văn Cùa	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	169	LUC	409,00	217,60
241	Đặng Văn Dẫn	ấp Xóm Hố, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	56	129	175	LUC	1.844,00	577,10
242	Nguyễn Văn Lăng	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	176	LUC	200,50	38,10
243	Nguyễn Văn Lăng	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	189	LUC	932,00	7,00
244	Nguyễn Hoàng Nguyên	140/31A Cầu Xây 2, Phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	56	129	190	LUC	724,00	538,20
245	Nguyễn Hoàng Nguyên	140/31A Cầu Xây 2, Phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	56	129	191	LUC	476,00	186,20
246	Nguyễn Hoàng Nguyên	140/31A Cầu Xây 2, Phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	56	129	197	LUC	887,00	431,50

STT	Họ và Tên	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (mới)	Thửa đất	Loại đất thu hồi	Tổng diện tích đất	Diện tích nằm trong dự án
247	Nguyễn Hoàng Nguyên	140/31A Cầu Xây 2, Phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	56	129	212	LUC	6.362,00	4.391,50
248	Nguyễn Hoàng Nguyên	140/31A Cầu Xây 2, Phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	56	129	213	LUC	3.720,00	3.196,00
249	Nguyễn Hoàng Nguyên	140/31A Cầu Xây 2, Phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	56	129	226	LUC	2.180,00	660,30
250	Nguyễn Hoàng Nguyên	140/31A Cầu Xây 2, Phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	56	129	227	LUC	3.573,00	2.744,20
251	Lương Thiện Hậu	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	234	LUC	1.167,00	87,30
252	Nguyễn Hoàng Nguyên	140/31A Cầu Xây 2, Phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	56	129	238	LUC	569,00	76,70
253	Lương Thiện Hậu	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	241	LUC	349,00	26,30
254	Nguyễn Hoàng Nguyên	140/31A Cầu Xây 2, Phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	56	129	302	LUC	1.295,00	1.001,90
255	Đặng Văn Dẫn	ấp Xóm Hố, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	56	129	303	LUC	1.197,00	1,30
256	Nguyễn Hoàng Nguyên	140/31A Cầu Xây 2, Phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	56	129	310	LUC	1.192,00	1.192,00
257	Nguyễn Hoàng Nguyên	140/31A Cầu Xây 2, Phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	56	129	326	LUC	68,00	68,00
258	Nguyễn Hoàng Nguyên	140/31A Cầu Xây 2, Phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	56	129	328	LUC	5.335,00	1.395,80
259	--	--	56	129	246a	LUC	4188,4	827,1
260	Dương Thị Ngọc Liên	Tổ 46, ấp 4, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	90	LUC	1.974,50	507,50
261	Nguyễn Văn Bọ	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	91	LUC	216,00	138,20

STT	Họ và Tên	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (mới)	Thửa đất	Loại đất thu hồi	Tổng diện tích đất	Diện tích nằm trong dự án
262	Nguyễn An Sum	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	92	RSX	86,00	86,00
263	Nguyễn An Sum	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	93	LUC	320,00	261,40
264	Nguyễn An Sum	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	101	RSX	100,00	100,00
265	Nguyễn An Sum	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	102	LUC	580,00	580,00
266	Nguyễn Văn Bọ	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	110	LUC	815,00	309,10
267	Nguyễn Hữu Tính	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	111	RSX	83,00	83,00
268	--	--	56	129	112	RSX	42,0	42,0
269	Bùi Duy Nhân	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	119	LUC	518,00	518,00
270	Nguyễn Hoàng Nguyên	140/31A Cầu Xây 2, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	56	129	125	LUC	575,00	575,00
271	Nguyễn Hoàng Nguyên	140/31A Cầu Xây 2, Phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	56	129	149	LUC	2.881,30	1.089,20
272	Phạm Văn Cu và Nguyễn Thị Kim Sang	Tổ 11, ấp Bến Sắn, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	56	129	178	LUC	1.520,00	1,60
273	Đặng Văn Dẫn	ấp Xóm Hố, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	56	129	300	LUC	2.939,00	916,90
274	Nguyễn Minh Phú	C16/19 Long Hải, xã Trường Tây, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	56	129	307	LUC	2.612,00	284,40
275	Nguyễn Minh Phú	C16/19 Long Hải, xã Trường Tây, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	56	129	308	LUC	4.706,00	1.863,30
276	--	--	56	129	309	LUC	2134,6	901,1
277	Nguyễn Hoàng Nguyên	140/31A Cầu Xây 2, Phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	56	129	314	LUC	3.419,50	373,80
278	Nguyễn Hoàng Nguyên	140/31A Cầu Xây 2, Phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	56	129	322	LUC	2.124,00	184,70

STT	Họ và Tên	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (mới)	Thửa đất	Loại đất thu hồi	Tổng diện tích đất	Diện tích nằm trong dự án
279	Nguyễn Hoàng Nguyên	140/31A Cầu Xây 2, Phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	56	129	325	LUC	1.281,70	126,90
280	--	--	56	129	6006	SON	8845,7	4081,5
281	--	--	56	129	6008	SON	13155,2	487,3
282	--	--	56	129	6010	SON	69064,5	1475,7
283	--	--	56	129	74	LUC	15,0	1,5
284	--	--	56	129	75	LUC	1039,0	244,1
285	Nguyễn An Sum	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	82	LUC	56,00	15,60
286	--	--	56	129	84	LUC	1043,0	35,9
287	Nguyễn Văn Hoài	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	85	LUC	2.044,00	4,20
288	Nguyễn An Sum	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	94	LUC	325,00	307,40
289	Nguyễn Hoàng Nguyên	140/31A Cầu Xây 2, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	56	129	96	LUC	7.020,00	201,10
290	Nguyễn An Sum	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	103	LUC	2.447,50	2.359,00
291	Nguyễn Văn Tốt	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	120	LUC	2.554,60	43,30
292	Nguyễn Văn Tốt	50 đường 26, khu phố 2 phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	56	129	126	LUC	1.195,70	580,60
293	Bùi Duy Nhân	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	134	LUC	138,20	138,20
294	Nguyễn Hoàng Nguyên	140/31A Cầu Xây 2, Phường Tân Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	56	129	159	LUC	7.710,00	1.420,10
295	Nguyễn Thị Choi	65 Đường 14, tổ 4, Kp Bến Cát, phường Phước Bình, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	56	129	284	LUC	251,00	36,70
296	--	--	56	129	317	LUC	1295,0	1199,5
297	Nguyễn Minh Phú	C16/19 Long Hải, xã Trường Tây, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh	56	129	318	LUC	147,40	147,40
298	Nguyễn Hoàng Nguyên	140/31A Cầu Xây 2, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	56	129	319	LUC	1.098,60	510,90
299	Nguyễn Văn Tốt	50 đường 26, khu phố 2 phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	56	129	321	LUC	2.402,00	2.261,40

STT	Họ và Tên	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (mới)	Thửa đất	Loại đất thu hồi	Tổng diện tích đất	Diện tích nằm trong dự án
300	Nguyễn Hoàng Nguyên	140/31A Cầu Xây 2, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	56	129	329	LUC	6.925,00	3.137,40
301	Phạm Quốc Tuấn	410A, khu phố 5, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	56	129	332	LUC	1.024,00	59,70
302	--	--	56	129	333	LUC	304,0	16,8
303	--	--	56	129	6007	DGT	70721,1	650,1
304	Lê Thị Thanh Mai	456/18 Tân Sơn Nhì, phường Tân Quý, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	56	129	9	LUC	1.697,00	40,40
305	Hồ Thị Chung	ấp 4, xã Tam An, tỉnh Đồng Nai	56	129	11	LUC	4.737,00	2.471,10
306	Lê Văn Hoan	số 21, đường số 4, khu phố 17, phường Bình Hưng Hoà A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh	56	129	16	LUC	4.383,00	1.754,10
307	Đào Quốc Thuyền	ấp Hiền Hòa, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	17	LUC	1.889,00	32,50
308	--	--	56	129	25	LUC	1478,0	1449,1
309	--	--	56	129	35	LUC	1575,0	616,3
310	Lương Văn Nhượng	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	36	LUC	4.968,30	3.687,50
311	--	--	56	129	41	RSX	141,0	34,0
312	Nguyễn Văn Bọ	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	43	LUC	5.331,30	953,40
313	Nguyễn Văn Bọ	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	44	ONT+LUC	565,00	205,40
314	--	--	56	129	45	NTS	19,0	5,4
315	Lê Văn Nhượng	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	46	LUC	782,50	339,80
316	--	--	56	129	53	RSX	59,0	30,9
317	Nguyễn Văn Bọ	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	54	RSX	49,30	30,80
318	--	--	56	129	57	LUC	202,0	154,8
319	--	--	56	129	65	LUC	596,0	360,0
320	Lê Văn Hoan	số 21, đường số 4, khu phố 17, phường Bình Hưng Hoà A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh	56	129	274	LUC	892,00	892,00
321	--	--	56	129	6000	DTL	5106,2	248,9
322	--	--	56	129	6001	SON	1858,9	153,7
323	--	--	56	129	6004	DGT	1078,5	45,3
324	Lý Văn Tý và Lý Thị Út	ấp 6, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	26	LUK	246,00	39,00

STT	Họ và Tên	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (mới)	Thửa đất	Loại đất thu hồi	Tổng diện tích đất	Diện tích nằm trong dự án
325	Lý Văn Tý và Lý Thị Út	ấp 6, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	37	ONT+HNK	237,00	111,80
326	Lý Thị Gái	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	40	LUC	259,00	50,70
327	Nguyễn Thị Roi	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	47	LUC	780,00	773,00
328	Lý Văn Cu	Ấp 6, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	48	LUC	916,00	334,10
329	--	--	56	129	49	NTS	11,4	10,3
330	--	--	56	129	50	ONT+CLN	142,0	42,5
331	Nguyễn Văn Hoài	xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	51	RSX	24,60	4,70
332	Nguyễn Thị Choi	65 Đường 14, tổ 4, Kp Bến Cát, phường Phước Bình, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	56	129	58	LUC	1.811,00	180,70
333	--	--	56	129	288	LUC	429,0	409,3
334	Đào Thị Kim Vàng	ấp Xã Hoàng, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	56	129	290	ONT+HNK	575,00	13,60
335	Đình Thành Sơn	khu Cầu Xéo, thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai						
336	--	--	56	129	6009	SON	14460,3	163,8
PHƯỜNG TAM PHƯỚC								
1	Nguyễn Văn Hùng Em	xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	102	102	9	CLN	7.627,90	3.119,80
2	--	--	102	102	10	LUC	1.089,60	384,50
3	Trương Ngọc Điệp	53/4B Tổ 10 Ấp Tây Kim, xã Gia Kiệm, tỉnh Đồng Nai	102	102	21	LUC	7.319,00	2.341,20
4	Trần Văn Bạch	xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	102	102	22	CLN	34.238,00	3.689,10
5	UBND xã Tam Phước	xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	102	102	55	SON	2.229,10	213,70
6	--	--	102	102	65	CLN	9.196,50	865,00
7	--	--	102	102	70	LUC	737,40	594,40
8	--	--	102	102	71	LUC	923,00	615,10
9	Cộng đoàn Đồng Công Tam Phước thuộc Dòng Đức Mẹ Đồng Công Cứu Chuộc	xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	102	102	20	LUC	5.828,00	51,10
10	--	--	102	102	33	CLN	8.810,00	4.636,00
11	--	--	102	102	34	NTS	1.002,00	249,30
12	Huỳnh Quang An	103/7/1 Đường 20, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	102	102	35	LUC	7.097,00	2.686,70

STT	Họ và Tên	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ (cũ)	Tờ bản đồ (mới)	Thửa đất	Loại đất thu hồi	Tổng diện tích đất	Diện tích nằm trong dự án
13	UBND xã Tam Phước	xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	102	102	59	SON	13.415,00	1.910,90
14	Tú Oanh	xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	102	102	43	CLN	59.011,00	3.142,20
15	UBND xã Tam Phước	xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	102	102	54	SON	13.642,10	1.038,00
16	Nguyễn Minh Hải	xã Tam Phước, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	103	103	179	NTS	2.617,00	617,80
17	Nguyễn Minh Hải	phường An Bình, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	103	103	180	LUC+LUK+NTS	4.589,00	68,50
18	Nguyễn Văn Đồng	xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	103	103	198	ODT+CLN	12.957,00	1.875,60
19	Ngô Văn Khoẻ	xã Tam Phước, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	103	103	199	ODT+CLN	14.994,00	8.019,10
20	Ngô Văn Khoẻ	xã Tam Phước, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	103	103	200	LUC	1.406,00	529,60
21	Nguyễn Văn Đồng và Phan Thị Diệp	Khu Phố 3, phường Phú Mỹ, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	103	103	201	LUC	1.859,00	1.097,60
22	UBND xã Tam Phước	xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	103	103	237	SON	10.740,70	1.220,30